**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2012.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |   |
|  |   |
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Lại Cao Hiến | Ủy viên |
| Ông Đào Việt Hưng | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Nhung | Ủy viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Ủy viên |
|  |   |
| **Ban Giám đốc** |   |
|  |   |
| Ông Đào Hữu Huyền | Tổng Giám đốc |
|   |   |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 3 đến trang 14 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 3/2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

|  |
| --- |
|   |
| **Đào Hữu Huyền***(Đã ký)***Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày  30 tháng  10 năm 2012*  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Quý 3/2012*

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyếtminh** | **30/09/2012** | **30/6/2012** |
|   |   |  |  |  |
| **A  TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **502 678 177 132** | **619 756 287 569** |
| **(100=110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **96 662 043 820** | **81 129 034 459**  |
| 1. Tiền | 111 |  | 96 662 043 820 | 81 129 034 459 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** |  | **-** | **-** |
| **III. Phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **200 725 089 233** | **323 296 958 109** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 178 178 010 318 | 211 192 724 178 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 12 173 342 133 | 12 453 124 678 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 10 423 759 319 | 99 701 131 790 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 |  | (50 022 537) | (50 022 537) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **182 451 660 295** | **193 507 690 467** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 182 451 660 295 | 193 507 690 467 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 |  | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **22 839 383 784** | **21 822 604 534** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 22 216 184 284 | 20 290 414 034 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 |  | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 623 199 500 | 1 532 190 500 |
|   |   |  |  |  |
| **B  TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **317 785 200 298** | **224 816 331 182** |
| **(200 = 210+220+240+250+260)** |  |  |  |  |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **205 692 668 436** | **205 777 875 249** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 170 341 799 050 | 173 025 201 664 |
| - Nguyên giá | 222 |   | 302 841 136 544 | 293 459 229 228 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 |   | (132 499 337 494*)* | (120 434 027 564*)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 34 636 659 015 | 25 302 348 415 |
| - Nguyên giá | 228 |  | *27.107.540.635* | 27 107 540 635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 |  | *(*36 747 452 134*)* | *(*1 805 192 220*)* |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | 714 210 371 | 7 450 325 170 |
| **III.  Bất động sản đầu tư**  | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**  | **250** |  | **111 494 210 000** | **18 254 280 000** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
 | 252 |  | 93 239 930 000 |  |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 18 254 280 000 | 18 254 280 000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |   | **784 175 933**  | **784 175 933** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 |  | 784 175 933 | 784 175 933 |
|   |   |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **820 463 377 430** | **844 572 618 751** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Quý 3/2012*

*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyếtminh** | **30/9/2012** | **30/06/2012** |
|   |   |  |  |  |
| **A.  NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** |  | **376 274 072 333** | **517 895 326 254** |
|  |  |  |  |  |
| **I.  Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **376 274 072 333** | **517 895 326 254** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 33 982 038 981 | 118 745 897 580 |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 110 793 928 229 | 92 683 279 243 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 211 490 740 | 1 651 441 270 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 48 799 907 738 | 35 115 720 893 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 5 568 319 240 | 5 788 104 347 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 |  |  | (6) |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 13 | 162 589 451 415 | 247 320 727 966 |
| 10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 14 299 069 890 | 16 560 288 861 |
| 12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 329 |  | - | - |
|   |   |  |  |  |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **29 866 100** | **29 866 100** |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 29 866 100 | 29 866 100 |
|   |   |  |  |  |
| **B. NGUỒN VỐN (400=410+430)** | **400** |  | **382 148 212 503** | **258 244 134 193** |
|  |  |  |  |  |
| **I. Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **14**  | **382 148 212 503** | **258 244 134 193** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 |
| 6. Chênh lệnh tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 53 722 178 446 | 45 981 486 572 |
| 8. Quỹ Dự phòng tài chính | 418 |  | 20 348 132 598 | 16 758 666 169 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 207 850 621 438 | 129 503 981 452 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **500** |  | **62 041 092 594** | **68 433 158 303** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)** | **510** |  | **820 463 377 430** | **844 572 618 751** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền***(Đã ký)* |  | **Đào Thị Mai***(Đã ký)* |
| **Tổng Giám đốc** |  | **Kế toán trưởng**  |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý 3/2012*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý 3/2012** | **Quý 2/2012** |
|   |  |  |  |   |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **15** | **539 078 992 231** | **528 436 890 784** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | 22 281 571 062 | 21 481 709 377 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **15** | **516 797 421 169** | **506 955 181 407** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 398 199 363 436 | 395 572 824 189 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** |  | **118 598 057 733** | **111 382 357 218** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 6 417 938 419 | 3 254 129 557 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 1 333 688 693 | 1 922 276 819 |
| *- Trong đó:* Chi phí lãi vay  | 23 |  | *766 829 309* | *1 258 583 069* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  | 26 123 315 770 | 24 814 170 256 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 5 817 127 455 | 4 296 498 133 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **91 741 864 234** | **83 603 541 567** |
| **{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** |  |  |  |  |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 2 100 000 | 5 100 000 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  | 472 911 678 | 1 025 494 901 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** |  | **( 470 811 678)**  | **(1 020 394 901)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** |  | **91 271 052 556** | **82 583 146 666** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 19 | 12 924 412 570 | 15 460 524 465 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập  doanh nghiệp** | **60** |  | **78 346 639 986** | **67 122 622 201** |
| **(60 = 50 – 51)** |  |  |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 60.1 |  | *33 749 887 406* | 22.750.685.307 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ | 60.2 |  | *44 596 752 580* | 44.371.936.894 |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **20** | **6.757** | **6.723** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền**  |  | **Đào Thị Mai** |
| *(Đã ký)***Tổng Giám đốc** |  | *(Đã ký)***Kế toán trưởng**  |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012* |  |  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Quý 3/2012*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Quý 3/2012** | **Quý 3/2012** |
|   |   |   |  |   |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |   |   |  |  |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **01** |  | ***91 271 052 556*** | ***82 583 146 666*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |   |   | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 |   | 12 370 910 829 | 10 214 767 957 |
| - Các khoản dự phòng | 03 |   | - | - |
| - Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |   | - | - |
| - Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư | 05 |   | - | (3 254 129 557) |
| - Chi phí lãi vay | 06 |   | - | 662 172 619 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** |  |  |  |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 |   | 121 555 089 626 | (109 719 900 121) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 |   | 11 056 030 172 | (37 310 798 100) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |   | (37 667 647 153) | 68 124 369 936 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 |   | 185 854 071 | 185 854 071 |
| -          Thuế TNDN đã nộp | 14 |  | (2 017 727 456) |   |
| -          Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | 9 068 939 332 |   |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** |  | ***205 822 501 976*** | ***11 485 483 471*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |   |   |  |   |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |   | (12 285 704 016) | (1 156 610 849) |
| 1. Tiền thu hồi cho vay
 | 24 |  | (93 239 930 000) |   |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** |  | ***(105 525 634 016)***  | ***(1 156 610 849)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  |  | (84 763 858 599) | 18 587 230 379 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** |  | (84 763 858 599) | ***18 587 230 379*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** |  | **15 533 009 361** | **28 916 103 001** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **81 129 034 459** | **52 212 931 458** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |   |  |   |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** |  | **96 662 043 820** | **81 129 034 459** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| *(Đã ký)***Tổng Giám đốc** |  | *(Đã ký)***Kế toán trưởng**  |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012* |  |  |

1. **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Hóa chất Đức Giang  theo Quyết định số 135/2003/QĐ-BCN ngày 28/3/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003850 ngày 05/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 12 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 66.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

-          Sản xuất và buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón, sắt, thép, kim loại màu;

-          Sản xuất và buôn bán máy móc thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;

-          Sản xuất và buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung chưng cất từ chúng, các chứa chứa bi tun, các loại sáp khoáng chất;

-          Cho thuê nhà xưởng.

1. **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1. **3. Áp DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN  KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

1. **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1     Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và  việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2     Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**4.2     Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của coogn ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong trong sự biến động của tổng vốn chủ sử hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu  của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ đi khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4.3          Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.4          Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.5          Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**4.6         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.6         Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Năm |
|   |   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 6-10 |
| Phương tiện vận tải | 6-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 |

**4.7          Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

**4.8          Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mụa đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty.Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.9 Các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**4.10        Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. 11       Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay  được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4. 12** **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả họa động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả cố gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.13        Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/9/2012** |  | **30/6/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Tiền mặt | 7 688 823 660 |   | 5 844 465 186 |
| Tiền gửi ngân hàng | 88 973 220 160 |   | 75 284 569 273 |
|   |   |   |   |
| **Cộng** | **96 662 043 820** |  | **81 129 034 459** |

1. **6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **30/9/2012** |  | **30/06/2012** |
|   | **VND** |  | **VND** |
|   |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lào Cai | 8 211 312 869 |   |   |
| Các khoản phải thu khác | 2 212 446 450 |   | 99 701 131 790 |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
| **Cộng**  | **10 423 759 319** |  | **99 701 131 790** |

1. **7. HÀNG TỒN KHO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **30/9/2012** |  | **30/06/2012** |
|   | **VND** |  | **VND** |
|   |  |  |  |
| Hang mua đang đi đường |   |   |   |
| Nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 147 387 988 516 |   | 155 368 911 032 |
| Chi phí SXKD DD | 406 882 196 |   | 143 842 100 |
| Thành phẩm | 34 656 789 583 |   | 37 994 937 335 |
| Hàng hoá |   |   |   |
|   |   |   |   |
| **Cộng**  | **182 451 660 295** |  | **193 507 690 467** |

1. **8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nhà xưởng,****vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **Tổngcộng** |
|   |
|   | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|   |   |   |   |   |   |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **63 477 065 651** | **212 706 398 337** | **16 571 402 712** | **704 362 528** | **293 459 229 228** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Mua sắm mới* | *-* | *475 502 100* | *205 854 545* | *219 050 333* | *900 406 978* |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *2 516 692 909* | *-* | *-* | *-* | *2 516 692 909* |
| *Mua sắm mới* | *3 778 206 838* | *3 909 090 909* | *-* | *-* | *7 687 297 747* |
| *Giảm khác* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **Tại ngày 30/09/2012** | **69 771 965 398** | **217 090 991 346** | **16 777 257 257** | **923 412 861** | **304 563 626 862** |
|  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **24 608 271 413** | **89 613 858 973** | **5 923 861 625** | **288 035 553** | **120 434 027 564** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |  |  |
| *Trích khấu hao trong kỳ* | *2 092 900 866* | *8 766 509 632* | *680 174 823* | *36 879 107* | *11 576 464 428* |
| *Tăng khác* | *197 290 200* | *372 294 373* |  |  | *569 584 573* |
| *Giảm khác* | *-* | *-* |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/09/2012** | **26 898 462 479** | **98 752 662 978** | **6 604 036 448** | **324 914 660** | **132 580 076 565** |
|  |  |  |  |  | *-* |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **38 868 794 238** | **123 092 539 364** | **10 647 541 087** | **416 326 975** | **173 025 201 664** |
|   |   |   |   |   |  |
| **Tại ngày 30/09/2012** | **42 873 502 919** | **118 338 328 368** | **10 173 220 809** | **598 498 201** | **171 983 550 297** |

1. **9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **Quyền sử** **dụng đất** | **Phần mềm** **kế toán** | **Tổngcộng** |
|   |
|   | **VND** | **VND** | **VND** |
|   |   |   |   |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **27 081 540 635** | **26 000 000** | **27 107 540 635** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |
| *Mua trong kỳ* | *5 655 470 591* | *-* | *5 655 470 591* |
| *Điều chỉnh tăng* | *4 161 186 363* | *-* | *4 161 186 363* |
| **Tại ngày 30/09/2012** | **36 898 197 589** | **26 000 000** | **36 924 197 589** |
|  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **1 796 227 636** | 8 964 584 | **1 805 192 220** |
| ***Tăng trong kỳ*** |  |  |  |
| *Trích khấu hao trong kỳ* | *270 010 950* | *2 599 999* | *272 610 949* |
| *Tăng  khác* | *36 889 950* |  | *36 889 950* |
| **Tại ngày 30/9/2012** | **2 103 128 536** | **11 564 583** | **2 114 693 119** |
|  |  |  | *-* |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  | *-* |
| **Tại ngày 30/06/2012** | **25 285 312 999** | **17 035 416** | **25 302 348 415** |
|   |   |   |  |
| **Tại ngày 30/09/2012** | **34 795 069 0539** | **14 435 417** | **34 809 504 470** |

1. **10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

-          Khoản đầu tư khác tại thời điểm 30/06/2012 thể hiện số vốn góp vào Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai là 18.254.280.000 đồng. Công ty sở hữu 264.000 cổ phần với tổng giá trị 2.640.000.000 đồng;  tương đương 12% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai.

-          Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết tại thời điểm 30/9/2012 thể hiện số vốn góp vào công ty cổ phần Phân bón Lào Cai của Công ty CP Bột giặt và hóa chất Đức Giang là 48 070 000 000đồng, sở hữu 4 807 000 cổ phiếu, tương đương 24,035% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Phân bón Lào Cai và của công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai là 45 169 930 000đồng,  sở hữu 4 516 993 cổ phiếu, tương đương 22,58% vốn điều lệ.

**11.         VAY NGẮN HẠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **30/09/2012** |  | **30/06/2012** |
|   | **VND** |  | **VND** |
|   |   |   |   |
| Vay ngắn hạn | 33 982 038 981 |   | 118 745 897 580 |
|   |   |   |   |
| **Cộng** | **33 982 038 981** |  | **118 745 897 580** |

**12.         THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | **30/09/2012** |  | **30/06/2012** |
|   | **VND** |  | **VND** |
|   |   |   |   |
| Thuế GTGT phải nộpThuế xuất nhập khẩu | 1 977 906 9198 215 802 073  |   | 1 575 768 7827 570 552 456 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37 752 648 823 |   | 25 824 497 038 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 184 977 465 |   | 144 902 617 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 668 572 458 |   | - |
|   |   |   |   |
| **Cộng** | **48 799 907 738** |  | **35 115 720 893** |

**13.         PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **30/09/2012** |  | **30/6/2012** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| Kinh phí công đoàn, BHXH | 816 181 195 |   | 913.561.822 |
| Bảo hiểm y tế, BHTN | 135 056 409 |  | 286.778.214 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 161 638 213 811 |  | 246.120.387.930 |
|   |   |   |   |
| **Cộng** | **162 589 451 415** |   | **247.320.727.966** |

**14.         NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |
|   | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** | **VND** |
|   |   |   |   |   |   |
| **Số dư tại 30/6/2012** | **66 000 000 000** | **-** | **45 981 486 572** | **16 758 666 169** | **129 503 981 452** |
|   |   |   |   |   |   |
| **Tăng trong kỳ:** |  |  |  |  |  |
| - Tăng vốn (\*) | - | - | - |   |   |
| - Tăng khác | - | - | - |   |   |
| - Trích lập Quỹ | - | - | 7 740 691 874 | 3 584 466 429 |   |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - |   | 78 346 639 986 |
| **Giảm trong kỳ** |  |  |  |  |   |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| - Trả cố tức | - | - | - | - | - |
|   |   |   |   |   |   |
| **Số dư tại 30/06/2012** | **66 000 000 000** | **-** | **53 722 178 446** | **20 348 132 598** | **207 850 621 438** |

**15.        DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **Từ 01/7/2012 đến 30/09/2012** | **Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012** |
|   | **VND** | **VND** |
|   |  |  |
| Doanh thu bán hàng | 539 078 992 231  | 528 436 890 784  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 281 571 062 | 21 481 709 377 |
|   |   |   |
| **Cộng** | **516 797 421 169** | **506 955 181 407** |

**16.         GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **Từ 01/7/2012 đến 30/9/2012** | **Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012** |
|   | **VND** | **VND** |
|   |  |  |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 398 199 363 436 | 395 572 824 189 |
|   |   |   |
| **Cộng** | **398 199 363 436** | **395 572 824 189** |

**17.         DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/7/2012 đến 30/9/2012** | **Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|   |  |  |
| Lãi tiền gửi | 6 417 938 419 | 3 254 129 557 |
| Chênh lệch tỷ giá |  |   |
|   |   |   |
| **Cộng** | **6 417 938 419**  | **3 254 129 557** |

**18.         CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Từ 01/7/2012 đến 30/9/2012** | **Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012** |
|  | **VND** | **VND** |
|   |  |  |
| Lãi tiền vay | 766 829 309 | 1 258 583 069 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 566 859 384 | 663 693 750 |
|   |   |   |
| **Cộng** | **1 333 688 693** | **1 922 276 819** |

**19.         CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **Từ 01/7/2012 đến** **30/9/2012** | **Từ 01/04/2012 đến** **30/06/2012** |
|   | **VND** | **VND** |
|   |  |  |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:** |   |   |
| *Lợi nhuận trước thuế* | **91 271 052 556** | **82 583 146 666** |
| *Thuế suất thông thường* | *25%* | *25%* |
| *Thuế suất ưu đãi* | *10%* | *10%* |
| *Thuế thu nhập doanh nghiệp*  | **12 924 412 570** | **15 460 524 465** |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp** | **12 924 412 570** | **15 460 524 465** |

**20.         LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | **Từ 01/7/2012 đến 30/06/2012** | **Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012** |
|   | **VND** | **VND** |
|   |   |   |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 78 346 639 986 | 67 122 622 201 |
| - Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | ***44 596 752 580*** | 44 371 936 894 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6 600 000 | 6 600 000 |
| **- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **6 757** | **6 723** |

**21.          CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/9/2012.

**22.          CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/9/2012.

**23.          SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự  kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/9/2012.

**24.          SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2012.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đào Hữu Huyền** |  | **Đào Thị Mai** |
| *(Đã ký)***Tổng Giám đốc** |  | *(Đã ký)***Kế toán trưởng**  |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012* |  |  |